

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
KHU VỰC 15 – PHÚ THỌ **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 73/2026/HNGĐ - ST
Ngày: 14/9/2026
V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 15 – PHÚ THỌ

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lò Văn Dân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Trung Kiên
2. Ông Bùi Văn Tấn

Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Hồng Cúc

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 15 – Phú Thọ tham gia phiên tòa:
Ông Đinh Thế Tâm - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 9 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 15 – Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 177/2026/TLST- HNGĐ ngày 20 tháng 7 năm 2026 về ly hôn, tranh chấp nuôi con. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 59/2026/QĐXX - ST ngày 21 tháng 8 và Quyết định hoãn phiên tòa số 54/2026/QĐST – HNGĐ ngày 07 tháng 9 năm 2026 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Bùi Thị S**, sinh năm 1989; Nơi cư trú: **Xóm Đ, xã N, tỉnh Phú Thọ**. Có mặt.

Bị đơn: Anh **Bùi Văn T**, sinh năm 1983; nơi cư trú: **Xóm Đ, xã N, tỉnh Phú Thọ**. Vắng mặt không lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 17/7/2026 cùng bản tự khai ngày 07/8/2026 và tại phiên tòa ngày hôm nay nguyên đơn là chị **Bùi Thị S** đã trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị **Bùi Thị S** và anh **Bùi Văn T** kết hôn năm 2009 tại **UBND xã V, huyện L, tỉnh Hòa Bình (nay là xã N, tỉnh Phú Thọ)** trên cơ sở tự nguyện, được tự do tìm hiểu, có tổ chức cưới hỏi theo phong tục truyền thống của địa phương. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, tuy nhiên đến năm 2019 vợ chồng thường xuyên xảy ra nhiều mâu thuẫn nguyên nhân là do tính tình không hợp, thường xuyên bất đồng về lối sống và quan điểm sống khiến mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng. Mặc dù được hai bên gia đình khuyên bảo để hàn gắn nhưng đến nay nhận thấy tình cảm không còn, cuộc sống hôn nhân

không thể kéo dài nên đề nghị Tòa án nhân dân khu vực 15 – Phú Thọ giải quyết ly hôn với anh **Bùi Văn T**.

Về con chung: Chị **Bùi Thị S** và anh **Bùi Văn T** có 02 con chung là cháu **Bùi Quang V**, sinh ngày 07/12/2009 và **Bùi Thị Tuyết M**, sinh ngày 2/6/2012. Sau khi ly hôn, yêu cầu Tòa án giải quyết giao con cho anh **Bùi Văn T** là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Chị **Bùi Thị S** có quyền thăm non con chung theo quy định.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh **Bùi Văn T** chưa yêu cầu chị **Bùi Thị S** đóng góp, cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn anh **Bùi Văn T**, Tòa án nhân dân khu vực 15 – Phú Thọ đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng. Sau khi nhận được Thông báo thụ lý anh **Bùi Văn T** có đến Tòa án để trình bày ý kiến về yêu cầu khởi kiện của chị **Bùi Thị S**. Tuy nhiên, khi Tòa án triệu tập anh **T** tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải của Tòa án anh **T** lại vắng mặt.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 15 – Phú Thọ phát biểu quan điểm về vụ án như sau:

Qua kiểm sát quá trình giải quyết vụ án thấy vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 15 – Phú Thọ. Quá trình giải quyết Tòa án nhân dân khu vực 15 – Phú Thọ đã thụ lý, thu thập các tài liệu chứng cứ và tiến hành tổng đạt theo đúng thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã tuân thủ các quy định có liên quan của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa ngày hôm nay, đối với nguyên đơn đã thực hiện đúng còn bị đơn không thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, cố tình trốn tránh, gây khó khăn cho công tác giải quyết vụ án của Tòa án.

Ý kiến về giải quyết vụ án: Hôn nhân giữa chị **Bùi Thị S** và anh **Bùi Văn T** là hợp pháp. Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và ý kiến của chị **S** tại phiên tòa ngày hôm nay đã đủ căn cứ cho ly hôn và giải quyết việc việc nuôi con chung, tài sản chung, nợ chung theo yêu cầu của đương sự, chấp nhận là có căn cứ pháp luật, quy định tại các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án Tòa án nhân dân khu vực 15 – Phú Thọ tuân thủ đúng những quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Theo đơn khởi kiện đề ngày 17/7/2026 chị **Bùi Thị S** yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, tranh chấp về nuôi con với anh **Bùi Văn T** cùng địa chỉ: **Xóm Đ, xã N, tỉnh Phú Thọ**. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử xác định việc Tòa án nhân dân khu vực 15 – Phú Thọ thụ lý, giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm là đúng quy định của pháp luật về thẩm quyền giải quyết vụ án.

[3] Về việc giao nộp chứng cứ: Chị **Bùi Thị S** có ý kiến các chứng cứ như đã nộp cho Tòa án nếu anh **Bùi Văn T** cần sẽ giao cho anh **T** nhưng anh **T** không có ý kiến về việc giao nhận. Trước phiên họp và tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, chị **Bùi Thị S** không yêu cầu đương sự khác cung cấp chứng cứ cho mình.

[4] Về xét xử vắng mặt bị đơn: Tại phiên tòa bị đơn anh **Bùi Văn T** vắng mặt lần thứ hai không có lý do khi đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228, của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án để đảm bảo quyền và lợi ích chính đáng của các bên đương sự, cũng như đảm bảo thời hạn tố tụng Tòa án.

[5] Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa chị **Bùi Thị S** và anh **Bùi Văn T** là tự nguyện, hợp pháp, được **UBND xã V, huyện L, tỉnh Hòa Bình (nay là xã N, tỉnh Phú Thọ)** cấp giấy chứng nhận kết hôn. Sau khi kết hôn chị **S** và anh **T** về sinh sống tại **xã V, huyện L, tỉnh Hòa Bình (nay là xã N, tỉnh Phú Thọ)** và tại biên bản xác minh ngày 2/8/2026 với ông **Bùi Văn U** – Trưởng **xóm Đ** và ông **Đặng Tiến T1** - công chức tư pháp **xã N** đã cung cấp thông tin chị **S** và anh **T** kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký hợp pháp theo quy định. Tuy nhiên khi vợ chồng chung sống thường xảy ra mâu thuẫn. Như vậy đã làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân là xây dựng gia đình ấm no, tiến bộ, hạnh phúc không đạt được. Do vậy cần chấp nhận giải quyết cho ly hôn theo yêu cầu của chị **Bùi Thị S**. Căn cứ vào khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[6] Về con chung: Chị **Bùi Thị S** và anh **Bùi Văn T** có 02 con chung là cháu **Bùi Quang V**, sinh ngày 07/12/2009 và **Bùi Thị Tuyết M**, sinh ngày 27/6/2012. Quá trình giải quyết vụ án chị **S** giao cả hai cháu **V** và **M** cho anh **T** chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Tại biên bản lấy lời khai ngày 07/8/2026 anh **Bùi Văn T** đồng ý nuôi cả hai con chung. Đồng thời tại biên bản lấy lời khai của trẻ trên 7 tuổi cháu **Bùi Quang V** và **Bùi Thị Tuyết M** đều có nguyện vọng được ở với bố là

anh **Bùi Văn T**. Xét thấy ý kiến của nguyên đơn, bị đơn trong vụ án là hợp pháp nên Hội đồng xét xử xét giao con cho anh **Bùi Văn T** là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục là phù hợp quy định tại Điều 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

[7] Về cấp dưỡng nuôi con: Anh **Bùi Văn T** chưa có ý kiến về việc yêu cầu chị **Bùi Thị S** đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung nên chị **S** chưa phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung.

[8] Về tài sản chung và nợ chung: Chị **Bùi Thị S** trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét đến.

[9] Về án phí: Chị **Bùi Thị S** phải nộp theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[10] Về quyền kháng cáo: Căn cứ vào Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Đối với bị đơn anh **Bùi Văn T** vắng mặt tại phiên tòa, thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 271; Điều 273; Điều 278; Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Xử cho chị **Bùi Thị S** được ly hôn với anh **Bùi Văn T**.

2. Về con chung: Giao con chung là cháu **Bùi Quang V**, sinh ngày 07/12/2009 và **Bùi Thị Tuyết M**, sinh ngày 27/6/2012 cho anh **Bùi Văn T** trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh **Bùi Văn T** chưa yêu cầu chị **Bùi Thị S** đóng góp, cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị **Bùi Thị S** có quyền thăm nom con mà không ai được cản trở. Trong trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục

con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Chị **Bùi Thị S** và anh **Bùi Văn T** trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và nợ chung.

4. Về án phí: Chị **Bùi Thị S** phải nộp 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí Tòa án số 0000730 ngày 20/7/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ. Chị **Bùi Thị S** đã nộp đủ án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo cùng thời hạn kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Phú Thọ;
- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- THA dân sự tỉnh Phú Thọ;
- VKSND kv 15- Phú Thọ;
- UBND xã Nhân Nghĩa;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM - HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lò Văn Dân

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Văn Ôn Bùi Văn Thiệu

Lò Văn Dân